

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 42

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 4600409377 ngày 14/06/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600409377 thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 14/06/2017 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	21.228.014	84,91%
Các đối tượng khác	3.771.986	15,09%
Tổng cộng	25.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Chủ tịch HĐQT	Đến hết ngày 25/11/2021 (*)
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT	Kể từ ngày 25/11/2021 (*)
- Ông Trần Việt Cường	Ủy viên	
- Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên	
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Ủy viên	
- Bà Đỗ Thu Hương	Ủy viên	

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/NQ-HĐQT ngày 25/11/2021.

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Trần Việt Cường	Giám đốc	
- Ông Văn Trọng Tuấn	Phó Giám đốc	Đến hết ngày 01/04/2021 (**)
- Ông Nguyễn Sóng Gió	Phó Giám đốc	
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó Giám đốc	

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/NQ-HĐQT ngày 23/03/2021.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>		
- Ông Tạ Văn Long	Trưởng ban		
- Bà Phạm Thị Thúy Nga	Ủy viên		
- Ông Phạm Đình Tuấn	Ủy viên	Đến hết ngày 14/04/2021	(***)
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Ủy viên	Kể từ ngày 14/04/2021	(***)

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2021.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, 28 ngày 02 năm 2022

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



TRẦN VIỆT CƯỜNG

Số: 08 /2022/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 42 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.539.493.410	69.112.370.950
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.468.868.010	6.334.668.634
Tiền	111	5.1	7.468.868.010	6.334.668.634
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.313.573.944	33.367.152.346
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	47.720.349.822	38.829.824.454
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		803.467.240	2.935.889.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.633.521.003	1.660.073.573
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(9.843.764.121)	(10.058.634.681)
Hàng tồn kho	140	5.5	17.354.806.648	27.924.290.480
Hàng tồn kho	141		17.839.801.832	28.568.510.928
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(484.995.184)	(644.220.448)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.402.244.808	1.486.259.490
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1.188.571.088	1.486.259.490
Thuế GTGT được khấu trừ	152		189.529.600	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	24.144.120	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		637.221.054.881	711.047.018.989
Tài sản cố định	220		619.348.388.233	692.539.983.600
TSCĐ hữu hình	221	5.7	603.608.978.295	675.729.166.608
- Nguyên giá	222		1.417.233.957.335	1.414.114.059.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(813.624.979.040)	(738.384.892.393)
TSCĐ vô hình	227	5.8	15.739.409.938	16.810.816.992
- Nguyên giá	228		27.115.865.482	27.115.865.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.376.455.544)	(10.305.048.490)
Tài sản dở dang dài hạn	240		80.000.000	57.745.454
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	80.000.000	57.745.454
Tài sản dài hạn khác	260		17.792.666.648	18.449.289.935
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	17.792.666.648	18.449.289.935
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		703.760.548.291	780.159.389.939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		479.025.844.304	600.147.543.991
Nợ ngắn hạn	310		372.728.768.738	390.754.880.450
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	176.864.895.981	183.365.015.421
Người mua trả tiền trước	312		11.555.439.415	7.298.173.465
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	19.915.585.390	21.945.402.088
Phải trả người lao động	314		12.787.007.554	8.897.707.961
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.077.280.845	855.213.798
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	293.050.420	221.550.834
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	150.235.509.133	168.171.816.883
Nợ dài hạn	330		106.297.075.566	209.392.663.541
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	106.297.075.566	209.392.663.541
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.734.703.987	180.011.845.948
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	224.734.703.987	180.011.845.948
Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(25.265.296.013)	(69.988.154.052)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(69.988.154.052)	(105.573.627.871)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.722.858.039	35.585.473.819
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		703.760.548.291	780.159.389.939

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2022

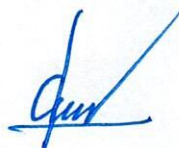
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẢI



NGUYỄN ANH TUẤN



TRẦN VIỆT CƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	660.550.264.938	665.131.731.964
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		660.550.264.938	665.131.731.964
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	548.658.921.529	554.020.921.268
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.891.343.409	111.110.810.696
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.300.092	10.145.200
Chi phí tài chính	22	6.4	31.944.097.837	44.311.498.450
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.560.247.050	37.776.735.232
Chi phí bán hàng	24	6.7	9.682.067.372	10.173.519.243
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	23.256.478.251	19.656.619.835
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.016.000.041	36.979.318.368
Thu nhập khác	31	6.5	80.000.000	10.190.819
Chi phí khác	32	6.6	6.462.000	316.815.863
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		73.538.000	(306.625.044)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.089.538.041	36.672.693.324
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.366.680.002	1.087.219.505
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		44.722.858.039	35.585.473.819
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.789	1.423
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẢI



NGUYỄN ANH TUẤN



TRẦN VIỆT CƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

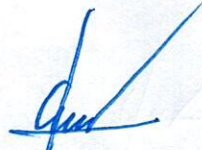
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		47.089.538.041	36.672.693.324
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		76.311.493.701	79.927.124.585
Các khoản dự phòng	03		(374.095.824)	(1.498.157.323)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.300.092)	(10.145.200)
Chi phí lãi vay	06		26.560.247.050	37.776.735.232
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		149.579.882.876	152.868.250.618
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(6.945.224.758)	(793.317.281)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		10.728.709.096	(10.112.224.331)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		706.119.451	(4.929.673.138)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		954.311.689	6.176.042.843
Tiền lãi vay đã trả	14		(25.913.149.552)	(37.441.559.068)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.861.955.459)	(575.348.582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		125.248.693.343	105.192.171.061
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(3.089.898.334)	(854.206.151)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.300.092	10.145.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.082.598.242)	(844.060.951)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	271.380.065.467	194.031.526.610
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(392.411.961.192)	(299.935.662.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(121.031.895.725)	(105.904.136.355)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		1.134.199.376	(1.556.026.245)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.334.668.634	7.890.694.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		7.468.868.010	6.334.668.634

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI là một doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 số 4600409377 ngày 14/06/2017.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 349 người, trong đó số nhân viên quản lý là 27 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Giá trị nguyên vật liệu | Phương pháp bình quân gia quyền |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (bán thành phẩm: xi măng bột, clinker) nhân với (x) đơn giá thực tế trong năm. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh

344
ÔN
NH
PI
IẾT
XU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày /04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị 20 năm
- Phương tiện vận tải 07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 05 - 07 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất 25 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa thường xuyên và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay và các khoản chi phí phải trả khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.11 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600409377 thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày ngày 14/06/2017 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính này, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000	100%
Các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000	100%
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm từ năm 2014 - 2028, do dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Công ty được miễn thuế trong 4 năm tính từ năm 2014 và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo áp dụng theo khoản 1, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

3440
ÔNG
NHIỆM
PK
ỆT I
QUAN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	404.387.092	252.324.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	7.064.480.918	6.082.344.253
Cộng	<u>7.468.868.010</u>	<u>6.334.668.634</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		404.387.092
Cộng		<u>404.387.092</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		7.064.480.918
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ</i>		17.053.049
<i>Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		1.114.006.703
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		2.229.591.323
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		1.111.739.748
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn, Thái Nguyên</i>		18.745.929
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		2.347.190.290
<i>Ngân hàng VPBank - Chi nhánh thái nguyên</i>		226.153.876
Cộng		<u>7.064.480.918</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	47.720.349.822	38.829.824.454
Ủy ban nhân dân Huyện Đại Từ	30.698.422.430	21.624.551.550
UBND Huyện Phú Lương	8.386.069.500	8.281.250.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.635.857.892	8.924.022.904
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	47.720.349.822	38.829.824.454

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan : Xem Phụ lục 03 đính kèm

5.3. Phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.633.521.003	(1.420.194.775)	1.660.073.573	(1.449.194.775)
Tạm ứng	-	-	22.544.000	-
Ông Dương Văn Hường	800.388.864	(800.388.864)	800.388.864	(800.388.864)
Ông Đỗ Viết Thọ	593.805.911	(593.805.911)	598.805.911	(598.805.911)
Ông Nguyễn Trung Hiếu	26.000.000	(26.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
Phải thu khác	213.326.228	-	188.334.798	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.633.521.003	(1.420.194.775)	1.660.073.573	(1.449.194.775)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.4. Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	9.843.764.121	-	10.166.595.181	107.960.500
- Từ 3 năm trở lên	9.843.764.121	-	9.834.619.181	-
+ Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
+ Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
+ Công ty CP ĐTXD và Thương Mại Nguyên Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
+ Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
+ Công ty CP thương mại công nghệ Đức Hùng	512.450.000	-	512.450.000	-
+ Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 19-8	439.056.000	-	439.056.000	-
+ Ông Dương Văn Hùng	800.388.864	-	800.388.864	-
+ Ông Đỗ Viết Thọ	593.805.911	-	598.805.911	-
+ Đối tượng khác	2.502.377.187	-	2.488.232.247	-
- Từ 2 đến dưới 3 năm	-	-	290.137.500	87.041.250
+ Công ty TNHH vật liệu Phú Sỹ	-	-	290.137.500	87.041.250
- Từ 1 đến dưới 2 năm	-	-	41.838.500	20.919.250
+ Cửa hàng VLXD Hải Vân	-	-	41.838.500	20.919.250

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.457.390.099	(484.995.184)	13.077.174.613	(644.220.448)
Công cụ, dụng cụ	92.783.664	-	56.023.243	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.289.628.069	-	15.435.313.072	-
Cộng	17.839.801.832	(484.995.184)	28.568.510.928	(644.220.448)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 818.573.316 đồng.

- Nguyên nhân và hướng xử lý: Đây là các vật tư phục vụ sửa chữa, thi công các hạng mục của dây chuyền tồn đọng; Hướng xử lý: tiếp tục tận dụng (nếu được) và thanh lý theo trình tự quản lý vật tư của Công ty.

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Mua sắm	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	80.000.000	57.745.454
<i>Dự án: Đầu tư lọc bụi đóng bao (2 cái 6000m3/h)</i>	-	57.745.454
<i>Dự án: Đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả Clinker</i>	80.000.000	-
- Sửa chữa	-	-
Cộng	80.000.000	57.745.454

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	402.249.438.784	1.002.702.597.253	3.233.768.310	5.928.254.654	1.414.114.059.001
- Mua trong năm	-	804.261.970	2.285.636.364	-	3.089.898.334
- Đầu tư XD/CB trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	30.000.000	-	30.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	402.249.438.784	1.003.506.859.223	5.549.404.674	5.928.254.654	1.417.233.957.335
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	189.307.971.408	545.221.522.504	2.002.083.645	1.853.314.836	738.384.892.393
- Khấu hao trong năm	18.970.718.686	55.372.857.326	306.291.178	590.219.457	75.240.086.647
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	208.278.690.094	600.594.379.830	2.308.374.823	2.443.534.293	813.624.979.040
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	212.941.467.376	457.481.074.749	1.231.684.665	4.074.939.818	675.729.166.608
Tại ngày cuối năm	193.970.748.690	402.912.479.393	3.241.029.851	3.484.720.361	603.608.978.295
- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố					594.068.215.630
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng					117.172.532.100
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý					-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	27.115.865.482	-	27.115.865.482
Số dư cuối năm	27.115.865.482	-	27.115.865.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	10.305.048.490	-	10.305.048.490
- Khấu hao trong năm	1.071.407.054	-	1.071.407.054
Số dư cuối năm	11.376.455.544	-	11.376.455.544
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	16.810.816.992	-	16.810.816.992
Tại ngày cuối năm	15.739.409.938	-	15.739.409.938

5.9. Chi phí trả trước

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	1.188.571.088	1.486.259.490
Chi phí sửa chữa	100.863.565	41.483.976
Công cụ, dụng cụ	920.391.531	1.281.502.016
Các khoản khác	167.315.992	163.273.498
b. Dài hạn	17.792.666.648	18.449.289.935
Chi phí sửa chữa	5.089.132.203	10.818.822.402
Công cụ, dụng cụ	12.703.534.445	7.630.467.533
Cộng	18.981.237.736	19.935.549.425

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	71.114.866.493	71.114.866.493	253.102.509.760	264.839.619.015	59.377.757.238	59.377.757.238
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên	31.787.560.592	31.787.560.592	83.733.607.580	101.935.693.514	13.585.474.658	13.585.474.658
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	39.327.305.901	39.327.305.901	134.774.763.889	136.720.553.116	37.381.516.674	37.381.516.674
Ngân hàng VPBank Thái Nguyên	-	-	34.594.138.291	26.183.372.385	8.410.765.906	8.410.765.906
b. Gốc vay dài hạn	306.449.613.931	306.449.613.931	18.277.555.707	127.572.342.177	197.154.827.461	197.154.827.461
Từ 1 đến 5 năm	306.449.613.931	306.449.613.931	18.277.555.707	127.572.342.177	197.154.827.461	197.154.827.461
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	172.029.729.070	172.029.729.070	-	68.782.729.070	103.247.000.000	103.247.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Hồ	102.000.000.000	102.000.000.000	-	45.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên	23.675.553.328	23.675.553.328	1.817.600.000	9.470.221.320	16.022.932.008	16.022.932.008
Vay dài hạn CBCNV	8.744.331.533	8.744.331.533	16.459.955.707	4.319.391.787	20.884.895.453	20.884.895.453
Cộng	377.564.480.424	377.564.480.424	271.380.065.467	392.411.961.192	256.532.584.699	256.532.584.699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	01/01/2021 (VND)		31/12/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	97.056.950.390	97.056.950.390	90.857.751.895	90.857.751.895
<i>Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên</i>	<i>51.586.729.070</i>	<i>51.586.729.070</i>	<i>51.588.000000</i>	<i>51.588.000000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Hồ</i>	<i>36.000.000.000</i>	<i>36.000.000.000</i>	<i>27.000.000.000</i>	<i>27.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên</i>	<i>9.470.221.320</i>	<i>9.470.221.320</i>	<i>9.870.221.320</i>	<i>9.870.221.320</i>
<i>Vay dài hạn CBCNV</i>	-	-	<i>2.399.530.575</i>	<i>2.399.530.575</i>
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	377.564.480.424	377.564.480.424	256.532.584.699	256.532.584.699
d.1 Vay và nợ ngắn hạn	168.171.816.883	168.171.816.883	150.235.509.133	150.235.509.133
d.2 Vay và nợ dài hạn	209.392.663.541	209.392.663.541	106.297.075.566	106.297.075.566

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11. Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	176.864.895.981	176.864.895.981	183.365.015.421	183.365.015.421
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	55.040.125.741	55.040.125.741	60.381.966.575	60.381.966.575
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	68.265.680.802	68.265.680.802	70.937.270.486	70.937.270.486
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	28.702.527.794	28.702.527.794	28.420.300.390	28.420.300.390
Các nhà cung cấp khác	24.856.561.644	24.856.561.644	23.625.477.970	23.625.477.970
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	176.864.895.981	176.864.895.981	183.365.015.421	183.365.015.421
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	41.319.237.061	41.319.237.061
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	40.381.966.575	40.381.966.575
Công ty than Núi Hồng - VVMI	-	-	937.270.486	937.270.486
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan : Xem Phụ lục 03 đính kèm				



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	20.351.384.890	22.709.555.479	23.220.057.990	19.840.882.379
Thuế thu nhập cá nhân	13.523.089	113.713.002	119.213.082	8.023.009
Thuế tài nguyên	18.538.650	35.261.010	53.799.660	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.561.955.459	2.366.680.002	3.861.955.459	66.680.002
Thuế đất và tiền thuê đất	-	10.454.553	10.454.553	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34.072.750	34.072.750	-
Cộng	21.945.402.088	25.269.736.796	27.299.553.494	19.915.585.390
b. Phải thu				
Thuế tài nguyên	-	-	24.144.120	24.144.120
Cộng	-	-	24.144.120	24.144.120

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.13. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	1.077.280.845	855.213.798
Lãi vay	962.282.845	729.479.498
Các khoản trích trước khác	114.998.000	125.734.300
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.077.280.845</u>	<u>855.213.798</u>

5.14. Phải trả khác

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	293.050.420	221.550.834
Kinh phí công đoàn	101.916.106	102.268.420
Đoàn phí công đoàn	33.506.559	5.567.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	157.627.755	113.714.789
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>293.050.420</u>	<u>221.550.834</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI**

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.15. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	(105.573.627.871)	144.426.372.129
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	35.585.473.819	35.585.473.819
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	250.000.000.000	(69.988.154.052)	180.011.845.948
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	44.722.858.039	44.722.858.039
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	(25.265.296.013)	224.734.703.987

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Vốn góp của đối tượng khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/cổ phiếu	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	660.550.264.938	665.131.731.964
Doanh thu bán hàng	656.965.798.748	661.978.411.225
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.584.466.190	3.153.320.739

6.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	545.394.257.228	550.850.692.818
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.423.889.565	2.984.809.479
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(159.225.264)	185.418.971
Cộng	548.658.921.529	554.020.921.268

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Lãi tiền gửi	7.300.092	10.145.200
Cộng	7.300.092	10.145.200

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm 2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Chi phí lãi vay	26.560.247.050	37.776.735.232
Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm	5.383.850.787	6.534.763.218
Cộng	31.944.097.837	44.311.498.450

6.5 Thu nhập khác

	<u>Năm 2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Các khoản khác	80.000.000	10.190.819
Cộng	80.000.000	10.190.819

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVM

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.6 Chi phí khác

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Các khoản bị phạt	-	38.186.363
Giá trị bị loại khỏi QT TSCĐ	-	278.629.500
Các khoản khác	6.462.000	-
Cộng	6.462.000	316.815.863

6.7 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.471.348.811	21.340.196.129
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, động lực	1.940.754.805	1.666.842.055
Chi phí dụng cụ	266.065.505	166.267.472
Chi phí nhân công	12.243.004.058	10.862.397.071
Chi phí khấu hao TSCĐ	541.478.269	482.358.242
Thuế và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.032.399.135	2.304.352.414
Chi phí khác bằng tiền	6.444.647.039	5.854.978.875
b. Chi phí bán hàng	9.682.067.372	10.173.519.243
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	592.105.924	669.957.292
Chi phí nhân công	5.845.679.198	5.378.700.691
Chi phí khấu hao TSCĐ	363.544.730	301.383.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.000.000	1.948.865.181
Chi phí khác bằng tiền	2.558.737.520	1.874.612.808
c. Các khoản ghi giảm Chi phí quản lý doanh nghiệp	(214.870.560)	(1.683.576.294)
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu	(214.870.560)	(1.683.576.294)

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	406.404.021.408	428.386.298.823
Chi phí nhân công	50.636.143.538	45.013.801.342
Chi phí khấu hao TSCĐ	76.311.493.701	79.927.124.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.870.691.984	10.577.707.309
Chi phí khác bằng tiền	34.437.072.658	27.781.220.384
Cộng	575.659.423.289	591.686.152.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.089.538.041	36.672.693.324
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	244.062.000	566.415.863
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>244.062.000</i>	<i>566.415.863</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	47.333.600.041	37.239.109.187
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	47.333.600.041	37.239.109.187
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.733.360.004	3.723.910.919
- Thuế TNDN được miễn giảm (thuế suất ưu đãi miễn giảm 50%) <i>(Thuế TNDN được giảm theo TT96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015)</i>	(2.366.680.002)	(1.861.955.459)
- Thuế TNDN được giảm theo NĐ 68	-	(774.735.955)
- Thuế TNDN phải nộp	2.366.680.002	1.087.219.505
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.366.680.002	1.087.219.505

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	44.722.858.039	35.585.473.819
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	44.722.858.039	35.585.473.819
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.789	1.423

10-C
 TỶ
 HỮU
 AM
 T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 271.380.065.467 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 392.411.961.192 VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMi

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.468.868.010	-	7.468.868.010
Phải thu khách hàng	47.720.349.822	-	47.720.349.822
Phải thu khác	1.633.521.003	-	1.633.521.003
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.843.764.121)	-	(9.843.764.121)
Tổng cộng	46.978.974.714	-	46.978.974.714
Ngày 31/12/2021			
Các khoản vay và nợ	150.235.509.133	106.297.075.566	256.532.584.699
Phải trả người bán	176.864.895.981	-	176.864.895.981
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.370.331.265	-	1.370.331.265
Tổng cộng	328.470.736.379	106.297.075.566	434.767.811.945
Chênh lệch thanh khoản thuần	(281.491.761.665)	(106.297.075.566)	(387.788.837.231)
Ngày 01/01/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.334.668.634	-	6.334.668.634
Phải thu khách hàng	38.829.824.454	-	38.829.824.454
Phải thu khác	1.637.529.573	-	1.637.529.573
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(10.058.634.681)	-	(10.058.634.681)
Tổng cộng	36.743.387.980	-	36.743.387.980
Ngày 01/01/2021			
Các khoản vay và nợ	168.171.816.883	209.392.663.541	377.564.480.424
Phải trả người bán	183.365.015.421	-	183.365.015.421
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.076.764.632	-	1.076.764.632
Tổng cộng	352.613.596.936	209.392.663.541	562.006.260.477
Chênh lệch thanh khoản thuần	(315.870.208.956)	(209.392.663.541)	(525.262.872.497)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý:

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI
Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	49.353.870.825	40.467.354.027	39.510.106.704	30.408.719.346
<i>Phải thu khách hàng</i>	47.720.349.822	38.829.824.454	39.296.780.476	30.220.384.548
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.633.521.003	1.637.529.573	213.326.228	188.334.798
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.468.868.010	6.334.668.634	7.468.868.010	6.334.668.634
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	7.468.868.010	6.334.668.634	7.468.868.010	6.334.668.634
Tổng cộng	56.822.738.835	46.802.022.661	46.978.974.714	36.743.387.980
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	256.532.584.699	377.564.480.424	256.532.584.699	377.564.480.424
<i>Phải trả người bán</i>	176.864.895.981	183.365.015.421	176.864.895.981	183.365.015.421
<i>Phải trả khác</i>	1.370.331.265	1.076.764.632	1.370.331.265	1.076.764.632
Tổng cộng	434.767.811.945	562.006.260.477	434.767.811.945	562.006.260.477

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán xi măng, clinker, hoạt động kinh doanh dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10% về doanh thu và dưới 10% về tài sản để thực hiện các hoạt động khác này), do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê hàng hoá, dịch vụ bán với bên liên quan
- Phụ lục 02: Bảng kê mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan;
- Phụ lục 03: Bảng kê các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan;

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

	Năm 2021
	(VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1.236.960.000
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	636.600.000
Tổng cộng	1.873.560.000

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN MINH HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH TUẤN

GIÁM ĐỐC



TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢNG KÊ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN VỚI BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	Tên đơn vị mua	Nội dung	Giá trị
A	B	C	VND
1	Công ty cổ phần Cơ Khí Mỏ Việt Bắc - VVMI		283.018.272
		<i>Xi măng PCB30+40</i>	3.163.636
		<i>Sắt thép phế liệu</i>	279.854.636
2	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI		62.427.273
		<i>Xi măng PCB30+40</i>	62.427.273
	Tổng cộng		345.445.545

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢNG KÊ MUA VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

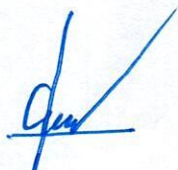
TT	Tên đơn vị	Nội dung	Giá trị mua trong năm
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP		101.235.431.486
		Nhập than cám	98.642.426.800
		Lãi chậm trả	2.593.004.686
2	Công ty Than Núi Hồng - VVMI		41.945.934.491
		Nhập vỏ bao	40.909.050.000
		Vận chuyển	940.071.400
		Lãi chậm trả	69.635.818
		Chi phí hội trường, ăn nghỉ	27.177.273
3	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI		21.752.475.911
		Nhập đá vôi thải, đá thải sau tuyển nước và đất sét thải	21.607.912.273
		Chi phí rửa xe tiêu thụ	144.563.638
4	Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI		1.293.955.855
		Chi phí lưu trú	30.125.455
		Nhập hàng	1.263.830.400
5	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	Nhập dầu diezen	1.534.465.556
6	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Chi phí Tư vấn và Lập báo cáo	285.081.620
7	Công ty cổ phần VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	Chi phí thuê kho	240.000.000
8	Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV - CN Tổng CTY điện lực TKV - CTCP	Chi phí điện năng	473.814.076
9	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Kinh phí đào tạo	63.300.680
10	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI		2.927.655.429
		Nhập vật tư	1.430.992.000
		Chi phí sửa chữa	1.496.663.429
11	Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	Nhập xi măng bột	1.990.450.909
12	Bệnh viện Than - Khoáng sản	CP khám sức khỏe định kỳ	323.692.200
13	Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - CN Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Nhập bảo hộ lao động	241.566.800
14	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Nhập dầu Cominlub	76.055.100
	TỔNG CỘNG		174.383.880.113

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


NGUYỄN MINH HẢI

NGUYỄN ANH TUẤN

TRẦN VIỆT CƯỜNG

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	B	1	
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN		
I	Nợ phải thu	108.120.648	-
1	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	108.120.648	-
II	Nợ phải trả	-	152.829.507.652
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	-	68.265.680.802
2	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	55.040.125.741
3	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	-	28.702.527.794
4	Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	-	456.699.617
5	Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	-	66.000.000
6	Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV - CN Tổng Công ty điện lực TKV - CTCP	-	43.126.530
7	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	10.429.500
8	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	88 000 000
9	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	-	156 917 668
B	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-
I	Nợ phải thu	-	-
II	Nợ phải trả	-	-

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN MINH HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH TUẤN

GIÁM ĐỐC



TRẦN VIỆT CƯỜNG